

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH & CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022
Đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38.205.944 Fax: (028) 38.205.942 Website: www.aascs.com.vn Email: info@aascs.com.vn

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc CTCP Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh và Công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6767/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301986393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/09/2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/05/2016.

Vốn điều lệ : 91.000.000.000 đồng. Bằng chữ: Chín mươi một tỷ đồng.

Trụ sở chính : 451/10 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Tp.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh: : Thi công xây dựng công trình

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Xây dựng công trình công ích: Quản lý, duy tu, bảo trì, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Quản lý bảo trì hệ thống thoát nước xử lý nước thải.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình giao thông (công trình thủy nội địa, công trình hàng hải, cầu cảng, bến tàu, cầu tàu); Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; ...

- Cho thuê xe máy thiết bị thi công công trình

4. Mô hình hoạt động :

Công ty có 01 công ty con và các Xí nghiệp trực thuộc, trong đó:

- Công ty con: Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Công trình Cầu Phà

Địa chỉ : 451/10 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, TP.HCM

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 65%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 65%

- Các đơn vị trực thuộc

+ Văn phòng

+ Xí nghiệp Công trình giao thông 1

+ Xí nghiệp Công trình giao thông 2

+ Xí nghiệp Công trình giao thông 3

+ Xí nghiệp Công trình giao thông 4

+ Xí nghiệp Công trình giao thông 5

+ Xí nghiệp Công trình giao thông 6

+ Xí nghiệp Công trình giao thông 7

+ Xí nghiệp Công trình giao thông 8

+ Xí nghiệp Công trình giao thông 9

+ Xí nghiệp Công trình giao thông 10

Hoạt động kinh doanh chính

Quản lý chung

Thi công công trình giao thông

Thi công công trình giao thông

Thi công công trình giao thông

Thi công công trình giao thông

Thi công công trình giao thông

Thi công công trình giao thông

Thi công công trình giao thông

Thi công công trình giao thông

Thi công công trình giao thông

Thi công công trình giao thông

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Hội đồng Quản trị		
Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Minh Trung	Chủ tịch	Ngày 26/04/2021
Ông Lê Hữu Châu	Thành viên	Ngày 26/04/2021
Bà Tạ Thị Hồng Tâm	Thành viên	Ngày 26/04/2021
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	Ngày 26/04/2021
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên	Ngày 26/04/2021
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Lê Hữu Châu	Tổng Giám đốc	Ngày 26/04/2021
Ông Vũ Tiến Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 12/05/2021
Ông Phạm Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 12/05/2021
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15/11/2022
Bà Lê Nga Phương	Kế toán trưởng	Ngày 12/05/2021
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Mạnh Thư	Trưởng ban	Ngày 26/04/2021
Ông Trần Thái Phương	Thành viên	Ngày 26/04/2021
Ông Trịnh Lê Quang Vinh	Thành viên	Ngày 26/04/2021

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Duyệt, ngày 15 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ HỮU CHÂU

Số : 211 /BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty Cổ phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất được lập ngày 15/03/2023 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 của CTCP Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh và Công ty con, trình bày từ trang 8 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh và Công ty con cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp.HCM, Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam



Phó Tổng Giám đốc

TẠ QUANG LONG

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0649-2023-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		419.191.015.104	354.747.241.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	59.625.777.883	64.247.180.539
Tiền	111		45.125.777.883	20.247.180.539
Các khoản tương đương tiền	112		14.500.000.000	44.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		239.861.347.953	170.609.212.771
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	177.269.089.501	141.098.241.920
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	28.883.516.018	9.840.123.775
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	41.874.074.778	27.836.179.420
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(8.165.332.344)	(8.165.332.344)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	100.489.693.252	101.428.004.730
Hàng tồn kho	141		100.489.693.252	101.428.004.730
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.214.196.016	18.462.843.470
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	12.638.380.941	11.074.232.346
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	6.114.298.070	6.251.923.832
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	461.517.005	1.136.687.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.764.656.228	37.925.057.042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.044.423.503	31.630.898.156
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	35.724.923.505	31.630.898.156
- Nguyên giá	222		93.344.231.892	83.770.043.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.619.308.387)	(52.139.145.380)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	319.499.998	-
- Nguyên giá	228		528.100.000	173.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(208.600.002)	(173.100.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.720.232.725	6.294.158.886
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	4.703.229.423	6.270.972.565
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.003.302	23.186.321
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		459.955.671.332	392.672.298.552

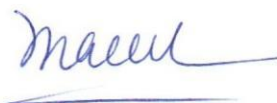
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		357.636.395.430	286.911.099.411
I. Nợ ngắn hạn	310		357.636.395.430	286.911.099.411
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	102.435.950.873	119.905.010.105
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		105.209.548.691	59.805.148.071
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.603.653.622	381.731.165
Phải trả người lao động	314		3.020.930.517	10.551.173.148
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	109.865.424.072	88.778.048.718
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	36.460.548.061	8.317.448.822
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(959.660.406)	(827.460.618)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.319.275.902	105.761.199.141
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	102.319.275.902	105.761.199.141
Vốn góp của chủ sở hữu	411		91.000.000.000	91.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		91.000.000.000	91.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.113.561.375	2.619.661.304
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.565.340.503	9.493.813.417
+ LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		(183.523.300)	(380.205.609)
+ LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.748.863.803	9.874.019.026
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.640.374.024	2.647.724.420
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		459.955.671.332	392.672.298.552

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Nga Phương

TP. HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc




Lê Hữu Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	443.551.084.995	385.347.226.390
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		443.551.084.995	385.347.226.390
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	410.025.500.662	350.823.211.077
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.525.584.333	34.524.015.313
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	929.692.787	962.087.953
Chi phí tài chính	22	VI.4	1.473.111.788	1.228.189.243
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.473.111.788	1.228.189.243
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	21.163.811.806	21.763.261.347
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.818.353.526	12.494.652.676
Thu nhập khác	31	VI.5	24.432.384	-
Chi phí khác	32	VI.6	29.567.316	747.072
Lợi nhuận khác	40		(5.134.932)	(747.072)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.813.218.594	12.493.905.604
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.411.181.365	2.584.472.884
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6.183.019	6.183.019
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		9.395.854.210	9.903.249.701
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		9.388.863.803	9.874.019.026
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		6.990.407	29.230.675
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.032	922
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

TP. HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Hoàng Hạnh

Lê Nga Phương

Lê Hữu Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		11.813.218.594	12.493.905.604
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		5.515.663.009	5.499.235.857
- Các khoản dự phòng	03		-	313.007.472
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(929.692.787)	(962.087.953)
- Chi phí lãi vay	06		1.473.111.788	1.228.189.243
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.872.300.604	18.572.250.223
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(70.291.126.961)	46.219.228.349
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		938.311.478	(4.531.972.385)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		33.279.085.420	4.364.574.080
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.594.547	2.948.195.013
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.473.111.788)	(1.228.189.243)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(619.472.194)	(2.583.727.072)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.432.093.712	2.366.087.359
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.126.747.500)	(1.690.483.337)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.985.072.682)	64.435.962.987
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.924.316.000)	(10.005.897.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		929.692.787	938.498.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.994.623.213)	(9.067.398.359)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		59.867.988.745	39.532.870.339
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.724.889.506)	(67.720.710.273)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.784.806.000)	(8.877.680.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.358.293.239	(37.065.520.179)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(4.621.402.656)	18.303.044.449
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	64.247.180.539	45.944.136.090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		59.625.777.883	64.247.180.539

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hạnh



Lê Nga Phương



Lê Hữu Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6767/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301986393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/09/2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/05/2016.

Vốn điều lệ : 91.000.000.000 đồng

Trụ sở chính : 451/10 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Tp.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

: Thi công xây dựng công trình

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình công ích: Quản lý, duy tu, bảo trì, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Quản lý bảo trì hệ thống thoát nước xử lý nước thải.

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình giao thông (công trình thủy nội địa, công trình hàng hải, cầu cảng, bến tàu, cầu tàu); Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; ...

Cho thuê xe máy thiết bị thi công công trình

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp : Bao gồm 01 Công ty con và các Xí nghiệp trực thuộc

a. Công ty con : Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Công trình Cầu Phà

- Địa chỉ

: Số 451/10 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, TP. HCM

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ

: 65 %

- Tỷ lệ quyền biểu quyết

: 65 %

b. Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Các đơn vị trực thuộc

Hoạt động kinh doanh chính

- Văn phòng Công ty

: Quản lý chung

Xí nghiệp Công trình giao thông 1

: Thi công công trình giao thông

Xí nghiệp Công trình giao thông 2

: Thi công công trình giao thông

Xí nghiệp Công trình giao thông 3

: Thi công công trình giao thông

Xí nghiệp Công trình giao thông 4

: Thi công công trình giao thông

Xí nghiệp Công trình giao thông 5

: Thi công công trình giao thông

Xí nghiệp Công trình giao thông 6

: Thi công công trình giao thông

Xí nghiệp Công trình giao thông 7

: Thi công công trình giao thông

Xí nghiệp Công trình giao thông 8

: Thi công công trình giao thông

Xí nghiệp Công trình giao thông 9

: Thi công công trình giao thông

Xí nghiệp Công trình giao thông 10

: Thi công công trình giao thông

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ Phần Công Trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh sẽ bắt đầu từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016 khi chính thức được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần.

Kỳ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt, trong đó:

+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Công trình Cầu Phà được thành lập theo Nghị quyết số 45/NQ-CTCP-HĐQT ký ngày 03 tháng 07 năm 2017 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314571452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 08 năm 2017. Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ sẽ được hợp nhất kể từ ngày 14/08/2017.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình gồm: phần mềm kế toán, phần mềm hồ sơ cầu, phần mềm báo cáo tuần tra, phần mềm quản lý cầu. Giá trị tài sản vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3

Công ty

Quan hệ

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TPHCM (HFIC)

Cổ đông lớn 40%

15. Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động xây dựng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

16. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT:

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	116.530.067	103.574.540
Văn phòng Công ty	84.429.447	81.869.366
Các Xí nghiệp trực thuộc	8.035.845	3.108.269
Công ty con	24.064.775	18.596.905
- Tiền gửi ngân hàng	45.009.247.816	20.143.605.999
Văn phòng Công ty	39.014.903.064	13.696.895.179
Các Xí nghiệp trực thuộc	5.658.389.911	5.961.476.283
Công ty con	335.954.841	485.234.537
- Các khoản tương đương tiền	14.500.000.000	44.000.000.000
Văn phòng Công ty	14.500.000.000	44.000.000.000
Cộng	59.625.777.883	64.247.180.539



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

2.1. Ngắn hạn

a. Công ty mẹ

Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 1	499.000	2.717.599.932
Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 2	103.688.000	7.881.720.936
Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 3	-	2.941.710.385
Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 4	118.000.000	2.687.130.867
Khu quản lý đường thủy nội địa	5.904.669.233	9.882.183.916
BQL ĐTXD CT Huyện Nhà Bè	2.426.450.842	2.687.322.000
BQL dự án lưới điện phân phối TPHCM	1.184.358.091	1.111.449.753
BQL CT CC Huyện Tam Nông	32.563.000	344.906.000
Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài Gòn	1.625.356.550	1.625.356.550
Công ty TNHH Đầu tư Phước Kiểng	-	1.209.828.909
CTCP tư vấn thiết kế Toàn Cầu	9.028.800.000	9.028.800.000
BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	5.845.504.080	11.943.205.702
Trung tâm Quản lý Hạ tầng Giao thông Đường bộ	78.785.937.649	6.344.597.920
Các khoản phải thu khách hàng khác	65.748.307.405	72.367.052.403

b. Công ty con

- Công ty TNHH Đầu tư Phước Kiểng	-	761.218.634
- Trung tâm quản lý giao thông công cộng	368.691.400	-
- Công ty TNHH XD Bách Khang	3.930.237.672	3.474.489.852
- Trung tâm Quản lý hạ tầng giao thông đường bộ	2.002.957.789	3.923.298.000
- Khách hàng khác	163.068.790	166.370.161

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
170.804.133.850	132.772.865.273
499.000	2.717.599.932
103.688.000	7.881.720.936
-	2.941.710.385
118.000.000	2.687.130.867
5.904.669.233	9.882.183.916
2.426.450.842	2.687.322.000
1.184.358.091	1.111.449.753
32.563.000	344.906.000
1.625.356.550	1.625.356.550
-	1.209.828.909
9.028.800.000	9.028.800.000
5.845.504.080	11.943.205.702
78.785.937.649	6.344.597.920
65.748.307.405	72.367.052.403
6.464.955.651	8.325.376.647
-	761.218.634
368.691.400	-
3.930.237.672	3.474.489.852
2.002.957.789	3.923.298.000
163.068.790	166.370.161
177.269.089.501	141.098.241.920

2.2. Dài hạn

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

3.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Văn phòng

Cty TNHH MTV Đóng tàu và CN Hàng Hải Sài Gòn	116.235.000	116.235.000
Công ty TNHH giải trí Hoàng Hải	100.000.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	80.772.000	145.242.000

Xí nghiệp

- Xí nghiệp công trình 1	-	154.172.900
- Xí nghiệp công trình 2	110.502.000	49.252.000
- Xí nghiệp công trình 3	9.151.858.706	1.376.690.120
- Xí nghiệp công trình 4	2.846.181.605	806.157.924
- Xí nghiệp công trình 5	3.364.300.296	1.474.096.000
- Xí nghiệp công trình 6	2.303.471.880	274.417.600
- Xí nghiệp công trình 7	3.873.233.814	876.685.000
- Xí nghiệp công trình 8	25.358.000	-
- Xí nghiệp công trình 9	6.095.732.312	3.976.650.947

Công ty con

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
297.007.000	261.477.000
116.235.000	116.235.000
100.000.000	-
80.772.000	145.242.000
27.770.638.613	8.988.122.491
-	154.172.900
110.502.000	49.252.000
9.151.858.706	1.376.690.120
2.846.181.605	806.157.924
3.364.300.296	1.474.096.000
2.303.471.880	274.417.600
3.873.233.814	876.685.000
25.358.000	-
6.095.732.312	3.976.650.947
815.870.405	590.524.284
28.883.516.018	9.840.123.775

3.2. Dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Phải thu của người lao động	620.811.139	-	59.488.474	-
+ Các khoản trích theo lương	-	-	-	-
+ Thuế TNCN	53.720.557	-	59.488.474	-
+ Khác	567.090.582	-	-	-
- Tạm ứng	16.675.871.626	-	12.501.660.717	-
+ Văn phòng	34.978.000	-	89.036.000	-
+ XN trực thuộc	16.640.893.626	-	12.412.624.717	-
- Ký cược, ký quỹ	11.004.202.202	-	9.744.710.481	-
- Phải thu khác	13.573.189.811	-	5.530.319.748	-
+ Văn phòng	3.527.464.565	-	833.030.567	-
. Cty TNHH ĐT XD CT Cầu Phà	-	-	-	-
. XD trạm ép rác kín p. Thạnh Mỹ Lợi Q2	595.548.719	-	595.548.719	-
. Lãi dự thu	28.167.106	-	23.589.039	-
. Phải thu khác	2.903.748.740	-	213.892.809	-
+ Xí nghiệp	10.009.648.325	-	4.660.004.268	-
. XN CT 1	1.119.104.143	-	451.878.553	-
. XN CT 2	1.282.278.521	-	553.867.805	-
. XN CT 3	2.191.369.942	-	1.493.955.479	-
. XN CT 4	273.676.005	-	273.676.005	-
. XN CT 5	376.328.509	-	253.407.320	-
. XN CT 6	2.794.200.038	-	2.151.478	-
. XN CT 7	767.826.692	-	480.089.162	-
. XN CT 8	619.072.363	-	598.797.489	-
. XN CT 9	296.863.845	-	552.180.977	-
. XN CT 10	288.928.267	-	-	-
+ Công ty con	36.076.921	-	37.284.913	-
Cộng	41.874.074.778	-	27.836.179.420	-

4.2. Dài hạn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
- CTCP ĐT & XD Số 17 Thăng Long	1.499.218.214	1.499.218.214	1.499.218.214	1.499.218.214
- CTCP ĐT PT Sông Đà	719.946.000	719.946.000	719.946.000	719.946.000
- CTNNH XXD TM Du lịch Công Lý	3.229.102.316	3.229.102.316	3.229.102.316	3.229.102.316
-CTCP Đức Phan	2.060.000.000	2.060.000.000	2.060.000.000	2.060.000.000
- Cty DV bưu chính Viễn thông Sài Gòn	121.129.724	121.129.724	121.129.724	121.129.724
- Ủy ban nhân dân Quận 3	222.928.618	222.928.618	222.928.618	222.928.618
- Khác	313.007.472	313.007.472	313.007.472	313.007.472
Cộng	8.165.332.344	8.165.332.344	8.165.332.344	8.165.332.344

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	57.411.979.751	-	59.580.896.220	-
- Công cụ, dụng cụ	2.893.856.144	-	4.396.704.758	-
- Chi phí SXKDD	34.397.762.706	-	31.542.565.950	-
- Hàng hóa	5.786.094.651	-	1.001.849.000	-
- Hàng hóa gửi bán	-	-	4.905.988.802	-
Cộng	100.489.693.252	-	101.428.004.730	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

7 .TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.060.663.688	5.036.393.063	65.916.646.513	756.340.272		83.770.043.536
- Mua trong năm	-	-	9.574.188.356	-	-	9.574.188.356
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.060.663.688	5.036.393.063	75.490.834.869	756.340.272	-	93.344.231.892
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.580.622.335	4.727.987.562	45.117.355.211	713.180.272	-	52.139.145.380
- Khấu hao trong năm	501.372.036	78.424.052	4.921.322.014	9.960.000	-	5.511.078.102
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Giảm do góp vốn vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất	-	-	30.915.095	-	-	30.915.095
- Giảm do thanh lý trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.081.994.371	4.806.411.614	50.007.762.130	723.140.272	-	57.619.308.387
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.480.041.353	308.405.501	20.799.291.302	43.160.000		31.630.898.156
Tại ngày cuối năm	9.978.669.317	229.981.449	25.483.072.739	33.200.000		35.724.923.505



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

8 .TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	173.100.000		173.100.000
- Mua trong năm	-	-	-	355.000.000	-	355.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm do góp vốn vào	-	-	-	-	-	-
- Giảm nguyên giá các dự	-	-	-	-	-	-
- Giảm nguyên giá nhà kho	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	528.100.000		528.100.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	173.100.000		173.100.000
- Khấu hao trong năm	-	-	-	35.500.002	-	35.500.002
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Giảm do góp vốn vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	208.600.002		208.600.002
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	319.499.998		319.499.998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
9.1 Ngắn hạn		
a.Văn phòng	779.341.409	-
- Công cụ dụng cụ	115.565.000	
- Sửa chữa văn phòng	255.638.909	
- Sửa chữa xe, xà lan	408.137.500	
b. Xí nghiệp	11.859.039.532	11.074.232.346
+ Xí nghiệp công trình 1	51.616.980	44.764.593
+ Xí nghiệp công trình 2	1.369.025.661	1.754.796.491
+ Xí nghiệp công trình 4	8.442.180.191	6.117.860.270
+ Xí nghiệp công trình 5	-	-
+ Xí nghiệp công trình 6	-	-
+ Xí nghiệp công trình 7	725.568.458	1.097.229.652
+ Xí nghiệp công trình 8	280.626.708	724.826.403
+ Xí nghiệp công trình 9	951.061.268	1.334.754.937
+ Xí nghiệp công trình 10	38.960.266	-
Cộng	<u>12.638.380.941</u>	<u>11.074.232.346</u>
9.2 Dài hạn		
a.Văn phòng	4.703.229.423	6.270.972.565
+ Công cụ dụng cụ	-	-
+ Lợi thế kinh doanh (*)	4.703.229.423	6.270.972.565
+ Khác	-	-
b.Xí nghiệp	-	-
Cộng	<u>4.703.229.423</u>	<u>6.270.972.565</u>

Ghi chú (*): Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định số 6033/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về chấp nhận kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

10.1. Phải trả người bán ngắn hạn

a. Văn phòng

- CTCP Công trình Giao Thông Sài Gòn
- Cty TNHH ĐT XD & PT CTGT 6
- Cty TNHH TM DV Thi công XD cầu đường Hồng An
- CTCP Vận tải TM XD Công nghiệp Đức Long
- Khác

b. Xí nghiệp

- Xí nghiệp công trình 1
- Xí nghiệp công trình 2
- Xí nghiệp công trình 3
- Xí nghiệp công trình 4
- Xí nghiệp công trình 5
- Xí nghiệp công trình 6
- Xí nghiệp công trình 7
- Xí nghiệp công trình 8
- Xí nghiệp công trình 9
- Xí nghiệp công trình 10

c. Công ty con

Cộng

10.2. Dài hạn

10.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

10.4. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Văn phòng	29.635.008.872	29.635.008.872	9.933.590.893	9.933.590.893
	17.109.484.775	17.109.484.775	3.375.551.769	3.375.551.769
	46.522.300	46.522.300	46.522.300	46.522.300
	6.856.183.462	6.856.183.462	3.330.330.499	3.330.330.499
b. Xí nghiệp	3.537.324.000	3.537.324.000	-	-
	2.085.494.335	2.085.494.335	3.181.186.325	3.181.186.325
c. Công ty con	68.480.412.270	68.480.412.270	104.082.911.880	104.082.911.880
	4.787.236.206	4.787.236.206	5.952.907.820	5.952.907.820
	5.177.075.500	5.177.075.500	4.066.993.867	4.066.993.867
	3.840.169.421	3.840.169.421	8.821.263.350	8.821.263.350
	9.214.953.230	9.214.953.230	10.792.183.011	10.792.183.011
	5.308.307.842	5.308.307.842	14.166.915.491	14.166.915.491
	948.362.132	948.362.132	8.491.056.529	8.491.056.529
	9.779.831.590	9.779.831.590	28.158.825.374	28.158.825.374
	12.449.856.493	12.449.856.493	10.726.777.506	10.726.777.506
	12.951.637.909	12.951.637.909	12.905.988.932	12.905.988.932
Cộng	4.022.981.947	4.022.981.947	-	-
	4.320.529.731	4.320.529.731	5.888.507.332	5.888.507.332
Cộng	102.435.950.873	102.435.950.873	119.905.010.105	119.905.010.105

: không phát sinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	6.251.923.832	-	25.262.106.020	25.399.731.782	6.114.298.070	-
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	381.731.165	35.811.857.486	36.298.949.764	184.142.410	78.781.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp	586.574.433	-	2.498.739.715	619.472.194	22.470.595	1.315.163.683
+ Công ty mẹ	569.110.690	-	2.471.031.734	586.757.361	-	1.315.163.683
+ Công ty con	17.463.743	-	27.707.981	32.714.833	22.470.595	-
Thuế thu nhập cá nhân	142.691.299	-	705.292.615	352.892.674	-	209.708.642
+ Công ty mẹ	137.478.775	-	693.831.174	350.410.865	-	205.941.534
+ Công ty con	5.212.524	-	11.461.441	2.481.809	-	3.767.108
Tiền thuế đất	407.421.560	-	599.874.080	447.356.520	254.904.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	41.470.230	41.470.230	-	-
Chi phí phạt khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	7.388.611.124	381.731.165	64.919.340.146	63.159.873.164	6.575.815.075	1.603.653.622

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

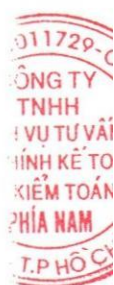
Năm 2022

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	4.442.800	7.494.844
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải trả ngắn hạn khác	101.724.329.492	80.870.972.314
<i>Văn phòng</i>	<i>7.554.766.738</i>	<i>4.147.160.570</i>
+ Phòng kinh doanh	1.076.370.204	1.076.370.204
+ Phải trả Phòng quản lý chất lượng	52.208.924	50.474.484
+ XN công trình 7 - Nguyễn Xuân Khoa	1.805.064.585	1.336.089.647
+ Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.788.767.750	198.573.750
+ Thuế TNCN	64.190.832	-
+ Khác	768.164.443	1.485.652.485
<i>Xí nghiệp</i>	<i>94.169.562.754</i>	<i>76.723.811.744</i>
+ Xí nghiệp công trình 1	22.722.424.177	21.354.661.523
+ Xí nghiệp công trình 2	8.341.446.685	13.482.508.483
+ Xí nghiệp công trình 3	633.120.095	633.120.095
+ Xí nghiệp công trình 4	29.910.083.023	25.213.696.858
+ Xí nghiệp công trình 5	332.233.461	380.166.749
+ Xí nghiệp công trình 6	3.179.511.825	199.844.545
+ Xí nghiệp công trình 7	18.790.347.106	4.889.069.775
+ Xí nghiệp công trình 8	3.017.248.421	8.298.898.622
+ Xí nghiệp công trình 9	5.933.956.291	2.271.845.094
+ Xí nghiệp công trình 10	1.309.191.670	-
Công ty con	8.136.651.780	7.899.581.560
Cộng	109.865.424.072	88.778.048.718

12.2. Dài hạn

12.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1. Ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay tổ chức tín dụng	8.317.448.822	8.317.448.822	59.867.988.745	31.724.889.506	36.460.548.061	36.460.548.061
- Công ty mẹ						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và	8.317.448.822	8.317.448.822	59.867.988.745	31.724.889.506	36.460.548.061	36.460.548.061
Phát triển Việt Nam - CN TPHCM						
b. Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Công ty con						
Ông Nguyễn Trọng Ngồn	-	-	-	-	-	-
Cộng	8.317.448.822	8.317.448.822	59.867.988.745	31.724.889.506	36.460.548.061	36.460.548.061

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số HĐ vay	Ngày HĐ vay	Mục đích	Hạn mức	Lãi suất (%/năm)	Số dư nợ tại ngày 31/12/2022	Hình thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TPHCM						
- 01/2022/94435/HĐTD	31/08/2021	Bổ sung vốn lưu động	350.000.000.000	Theo giải ngân	36.460.548.061	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn						
- 115985.23.201.3484956.TD	07/02/2023	Bổ sung vốn lưu động	415.000.000.000	Theo giải ngân	-	Theo quy định MB từng thời kỳ
Cộng			765.000.000.000		36.460.548.061	

13.2. Dài hạn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	91.000.000.000	-	2.028.139.464	2.443.493.745	7.757.403.590	103.229.036.799
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	29.230.675	9.874.019.026	9.903.249.701
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh tăng do hợp nhất	-	-	-	175.000.000	-	175.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	591.521.840	-	(591.521.840)	-
- Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi	-	-	-	-	(2.366.087.359)	(2.366.087.359)
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2020	-	-	-	-	(5.005.000.000)	(5.005.000.000)
- Điều chỉnh giảm do hợp nhất	-	-	-	-	(175.000.000)	(175.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	91.000.000.000	-	2.619.661.304	2.647.724.420	9.493.813.417	105.761.199.141
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	6.990.407	9.388.863.803	9.395.854.210
- Tăng khác	-	-	-	-	59.896.483	59.896.483
- Điều chỉnh tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	493.900.071	-	(493.900.071)	-
- Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi	-	-	-	-	(1.481.700.212)	(1.481.700.212)
- Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(7.735.000.000)	(7.735.000.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(3.640.000.000)	(3.640.000.000)
- Điều chỉnh giảm do hợp nhất	-	-	-	(14.340.803)	(26.632.917)	(40.973.720)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	91.000.000.000	-	3.113.561.375	2.640.374.024	5.565.340.503	102.319.275.902

(*) Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 30/09/2022.

(**) Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên số 41/NQ-CTCP-ĐHCĐ ngày 26/04/2022, tỷ lệ cổ tức là 8,5%.

(***) Theo Nghị quyết số 105NQ-CTCP-HĐQT ngày 25/11/2022 về việc tạm ứng cổ tức năm 2022 tỷ lệ 4%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số lượng CP	Giá trị vốn
Cổ đông Nhà nước, cổ đông lớn (*)			
+ Cty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước - HFIC	40,00%	3.640.000	36.400.000.000
+ Lê Hữu Châu	8,71%	793.000	7.930.000.000
+ Tạ Thị Hồng Tâm	7,69%	700.000	7.000.000.000
+ Huỳnh Bá Lân	10,59%	963.900	9.639.000.000
+ Hoàng Mạnh Hào	11,07%	1.007.200	10.072.000.000
+ Cổ đông khác	21,93%	1.995.900	19.959.000.000
Cộng	100,00%	9.100.000	91.000.000.000

Ghi chú (*): Theo Công văn số 14/CTCP ngày 10/01/2023 của CTCP Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh.

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	91.000.000.000	91.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	91.000.000.000	91.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	11.375.000.000	7.735.000.000

c. Cổ phiếu"

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.100.000	9.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.100.000	9.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.100.000	9.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.100.000	9.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.100.000	9.100.000

d. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		8,5%

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

15.1. Tài sản nhận giữ hộ	không phát sinh
15.2. Ngoại tệ các loại	không phát sinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động xây lắp	442.730.565.698	384.659.951.886
- Doanh thu khác	820.519.297	687.274.504
Cộng	443.551.084.995	385.347.226.390

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hoạt động xây lắp	409.252.691.125	350.198.432.015
- Giá vốn khác	772.809.537	624.779.062
Cộng	410.025.500.662	350.823.211.077

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	929.692.787	962.087.953
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	929.692.787	962.087.953

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.473.111.788	1.228.189.243
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1.473.111.788	1.228.189.243

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	24.432.384	-
Cộng	24.432.384	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

6 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Phạt chậm nộp	-	747.072
- Chi phí khác	29.567.316	-
Cộng	29.567.316	747.072

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
7.1. Chi phí bán hàng		
7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí đồ dùng văn phòng	231.975.655	398.930.107
- Chi phí nhân viên quản lý	9.529.277.933	11.383.973.057
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.602.348.633	3.323.848.972
- Thuế, phí, lệ phí	717.247.108	785.044.108
- Chi phí dự phòng	-	360.384.636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.811.697.302	4.482.444.615
- Chi phí khác bằng tiền	1.271.265.175	1.028.635.852
Cộng	21.163.811.806	21.763.261.347

8 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.388.863.803	9.874.019.026
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	1.481.700.212
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.100.000	9.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.032	922

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Không phát sinh.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không phát sinh.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường :	59.867.988.745	39.532.870.339

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường :	31.724.889.506	67.720.710.273

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)	Cổ đông lớn 40%

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)		
+ Trả cổ tức	3.094.000.000	3.640.000.000
+ Thanh toán cổ tức	3.094.000.000	-
+ Tạm ứng cổ tức	1.456.000.000	-
- Tại ngày kết thúc niên độ, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan.		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)		
+ Phải trả cổ tức	1.456.000.000	-

- 4 . Thù lao Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác như sau:

Chức danh	Năm nay
Hội đồng quản trị	
+ Ông. Trần Minh Trung Chủ tịch	377.000.000
+ Ông. Lê Hữu Châu Thành viên	60.000.000
+ Bà. Tạ Thị Hồng Tâm Thành viên	65.000.000
+ Ông. Nguyễn Quang Huy Thành viên	67.000.000
+ Bà. Nguyễn Thị Quỳnh Anh Thành viên	65.000.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.	
+ Ông. Lê Hữu Châu Tổng Giám đốc	332.000.000
+ Ông. Vũ Tiến Đạt Phó Tổng Giám đốc	272.400.000
+ Ông. Phạm Ngọc Thành Phó Tổng Giám đốc	272.400.000
+ Ông. Nguyễn Quang Huy Phó Tổng Giám đốc	20.700.000
+ Bà. Lê Nga Phương Kế toán trưởng	262.000.000
Ban Kiểm soát	
+ Ông. Lê Mạnh Thư Trưởng ban	325.000.000
+ Ông. Trần Thái Phương Thành viên	39.000.000
+ Ông. Trịnh Lê Quang Vinh Thành viên	39.000.000
Người phụ trách quản trị	
+ Ông. Dương Đắc Chí	65.000.000
Cộng	2.261.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

5 . Số lượng Cán bộ công nhân viên tại công ty : 340 người

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày trên là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Nga Phương

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Châu